

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DHT)

CTCP Dược phẩm Hà Tây

Ngày 29/12/2023	23,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	19.2%	-6.1%

DT thuần 2023
1,999
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162 8.8%

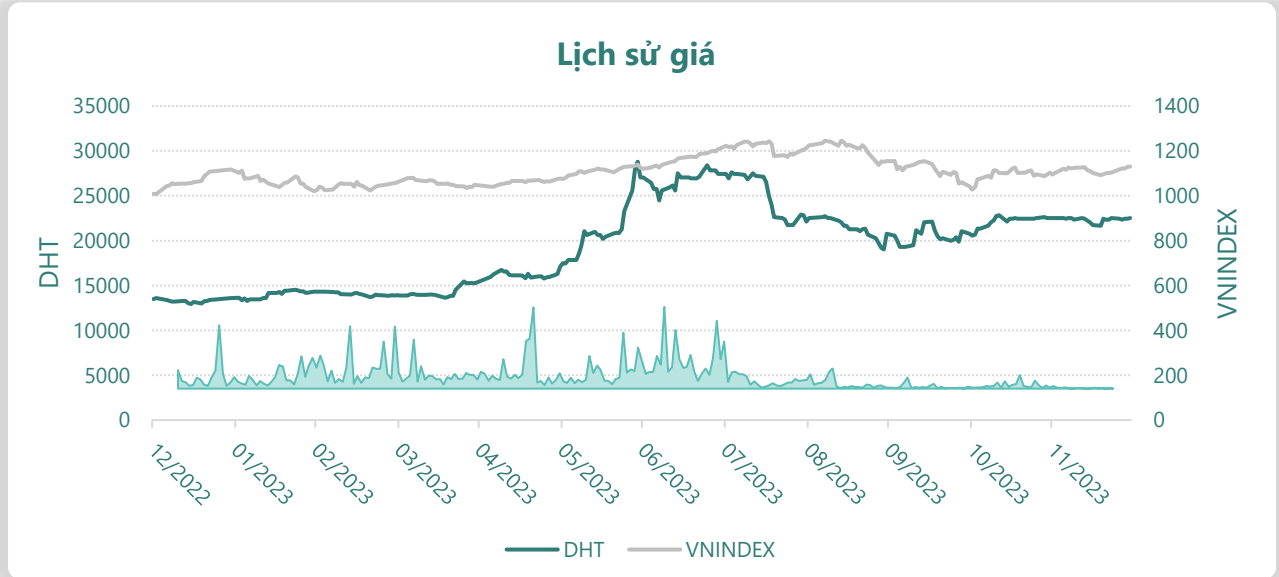
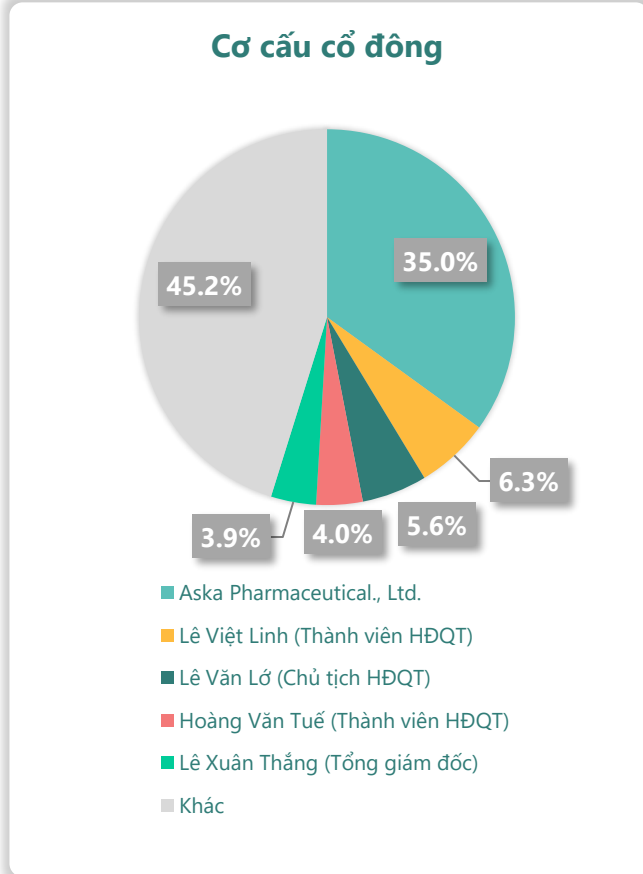
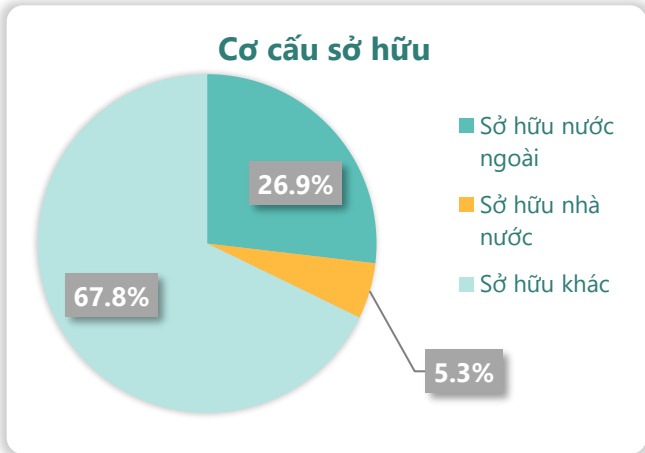
LN thuần 2023
99.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.7 -13.0%

LN sau thuế 2023
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0 -10.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.5%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2023
9.1%
YoY: +/-▼ 3.2%

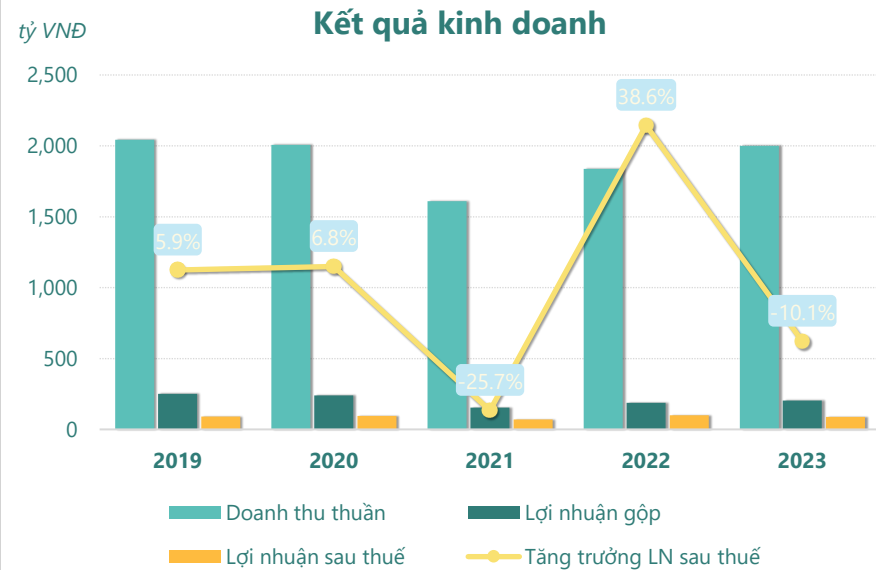
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,936 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,894
Số lượng CPLH (CP)	82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	78,395
Sở hữu nước ngoài	26.9%
Beta	0.58
EPS	1,033
P/E	22.3



Năm **2023**, **DHT** ghi nhận doanh thu thuần **1,999** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **88.96** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.81%** và **giảm 10.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.12%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

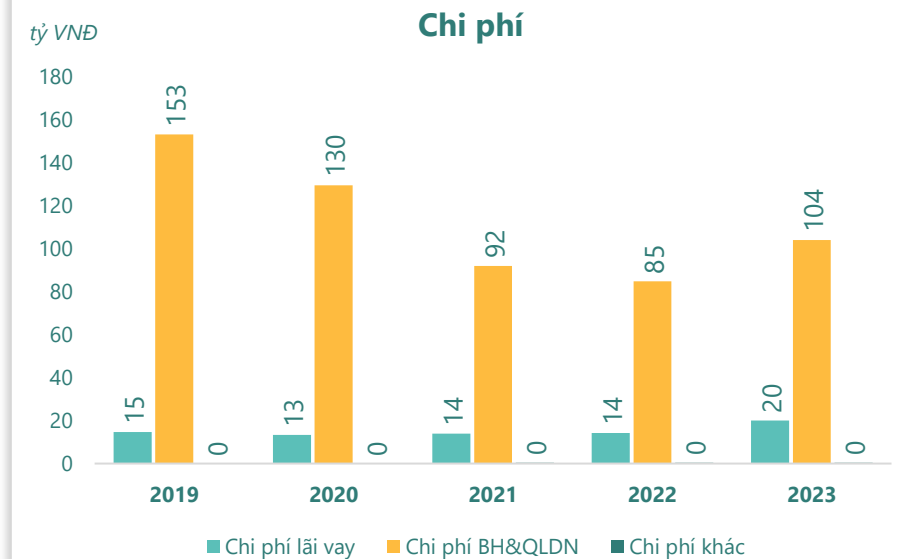
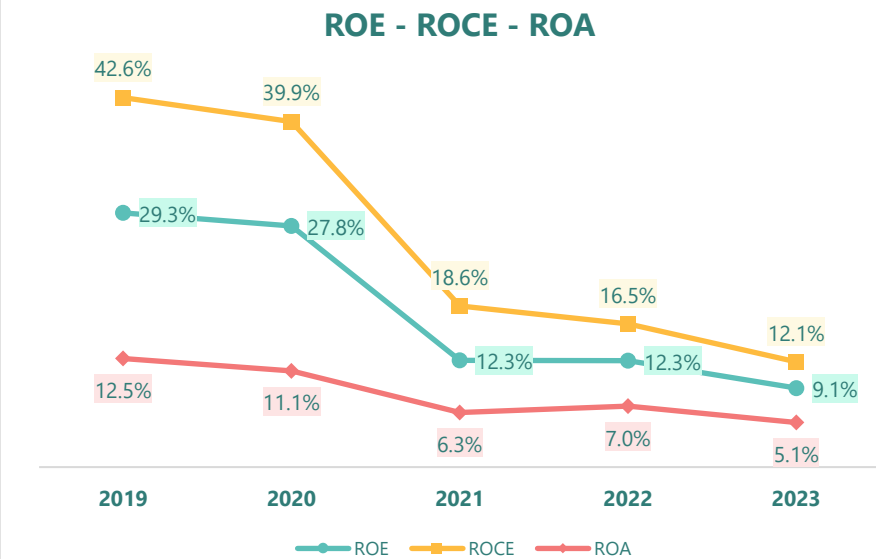
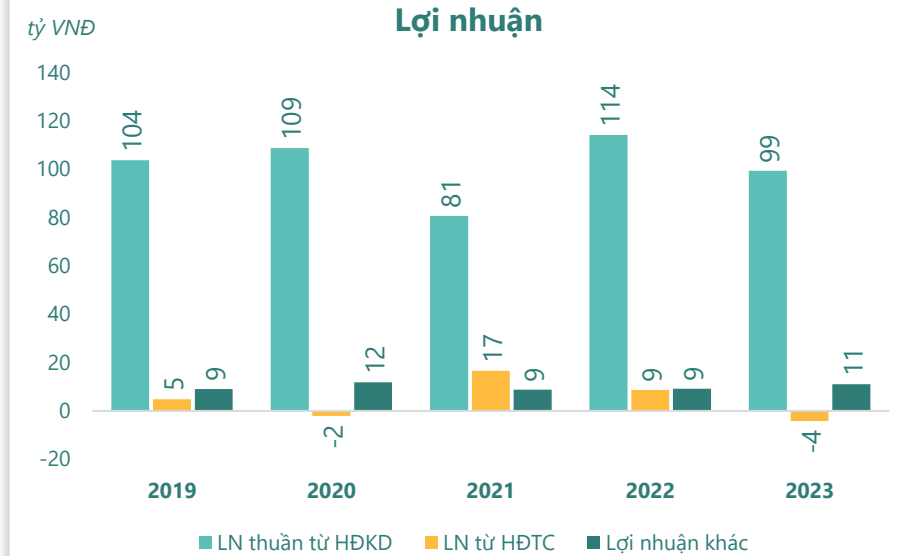
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DHT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **99.26** tỷ đồng, **giảm đi 14.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (101.3 tỷ đồng) là 2.03 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **20.10** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **104.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.32** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

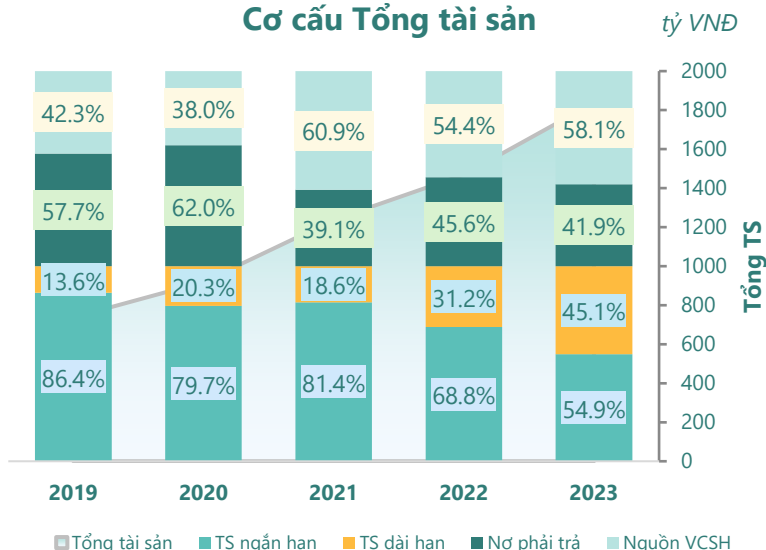
ROE của DHT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **9.12%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



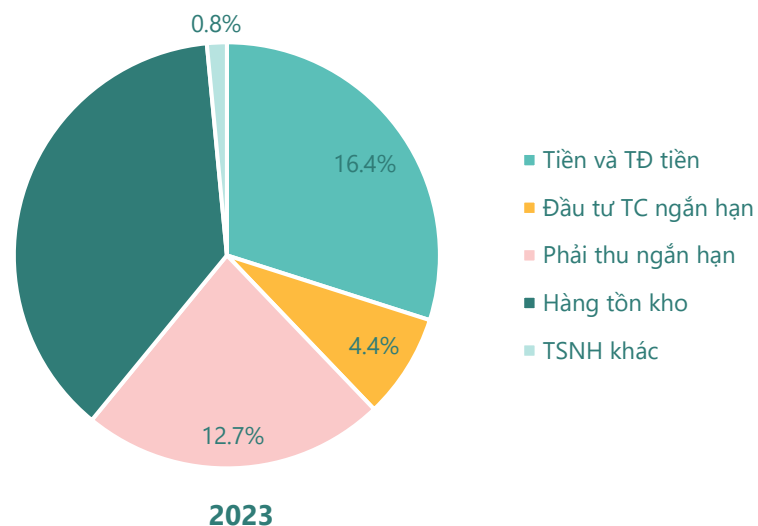


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

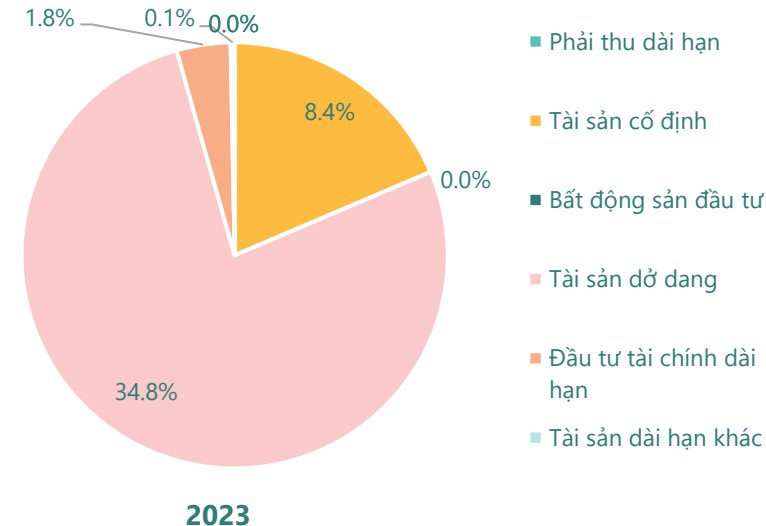
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHT** năm 2023 tăng trưởng **25.1%** so với năm trước, đạt **1,838** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DHT năm 2023 giảm **0.22%** so với năm trước, đạt **1,009** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

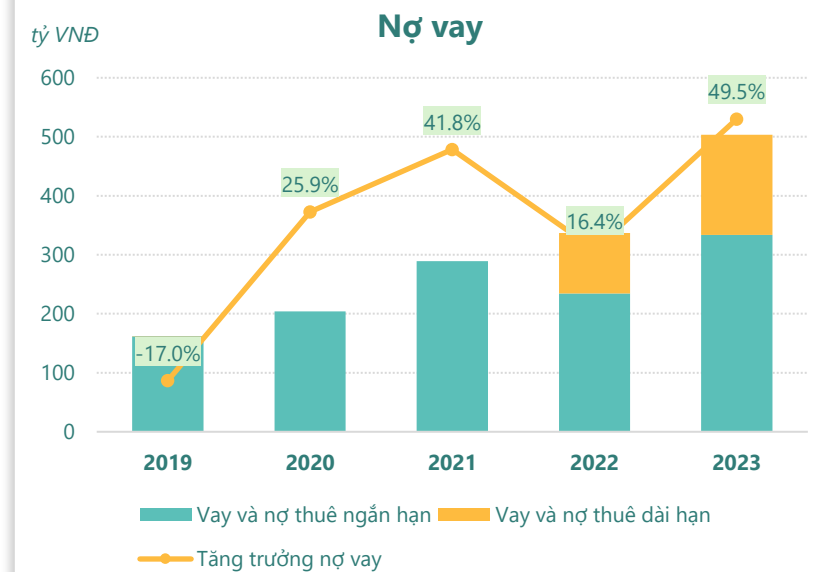
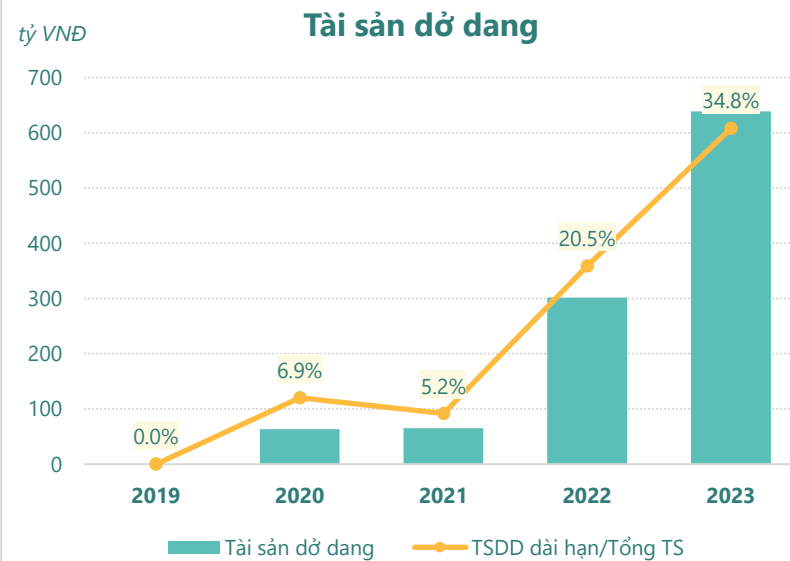
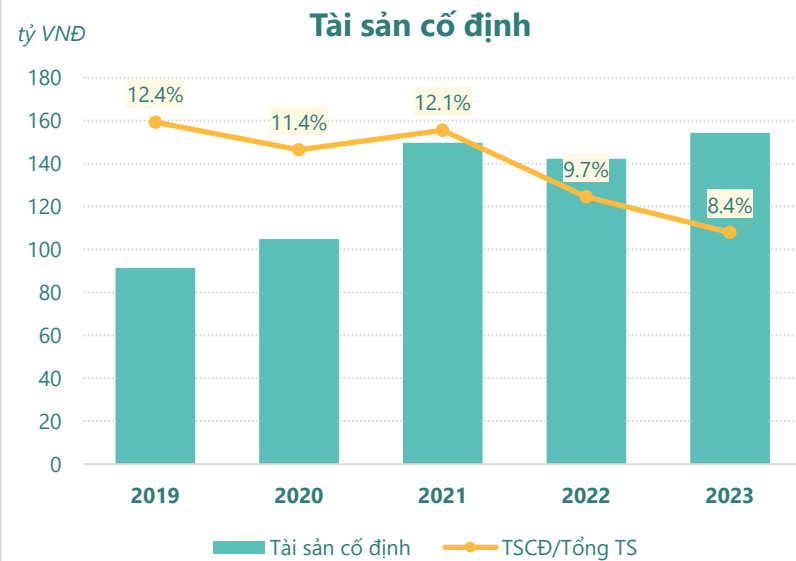
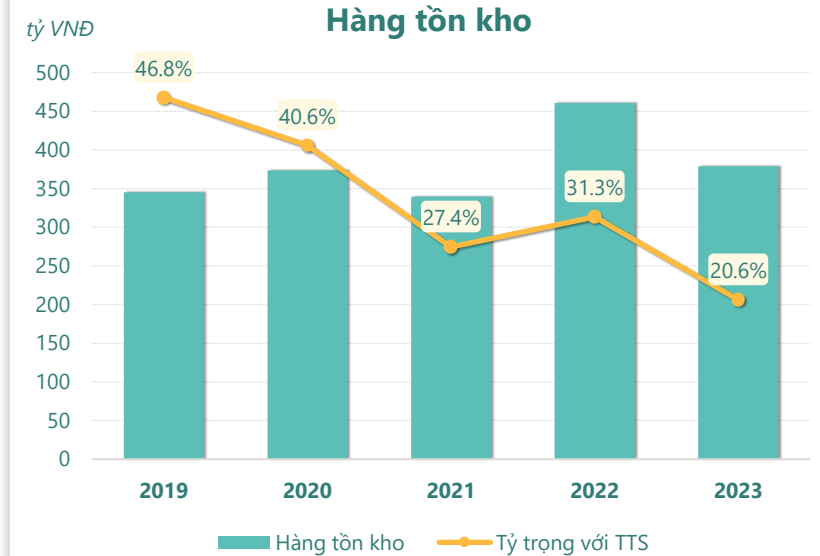
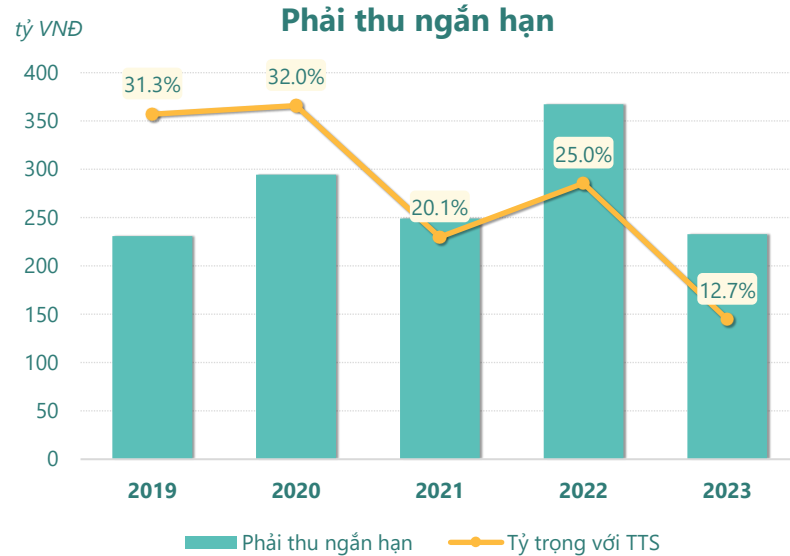
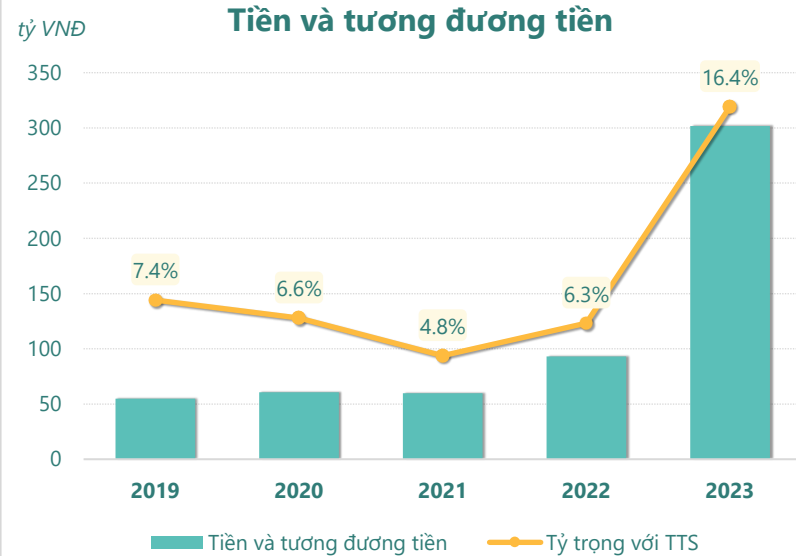
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **80.9%** so với năm trước và đạt **829.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **34.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.39%.

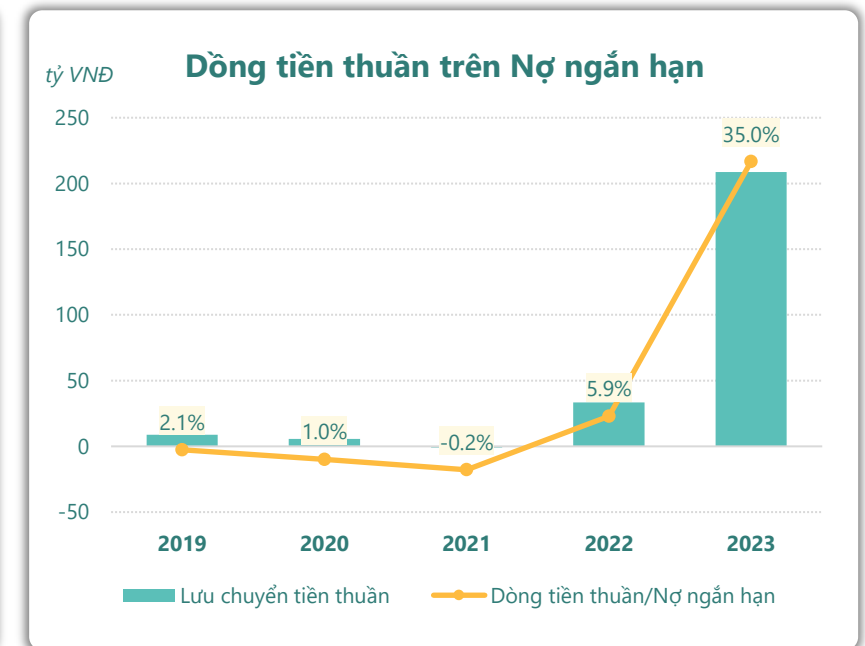
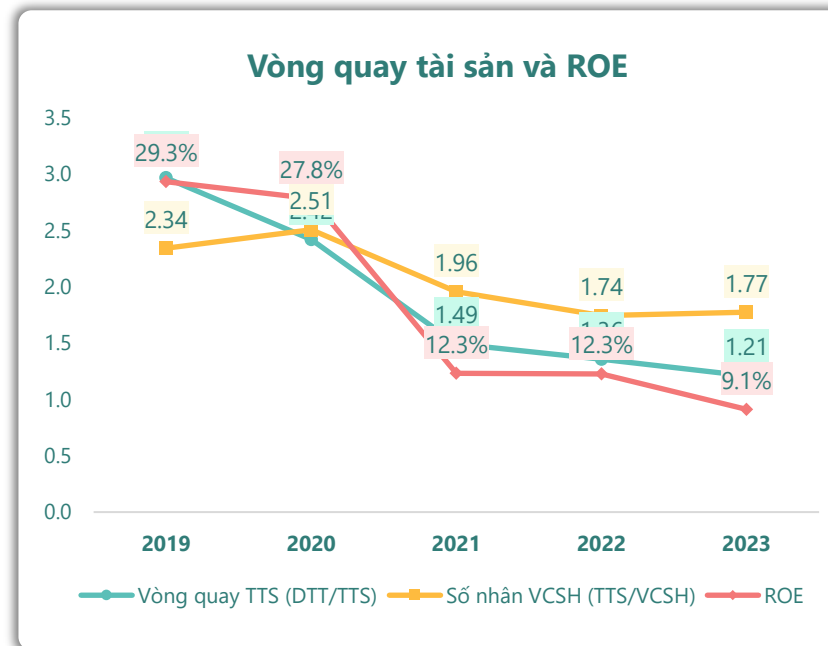
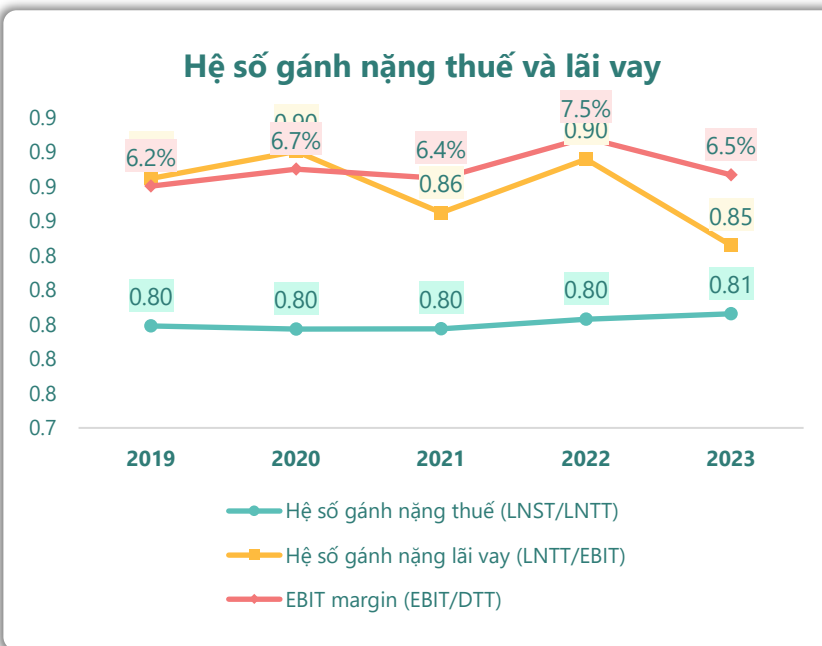
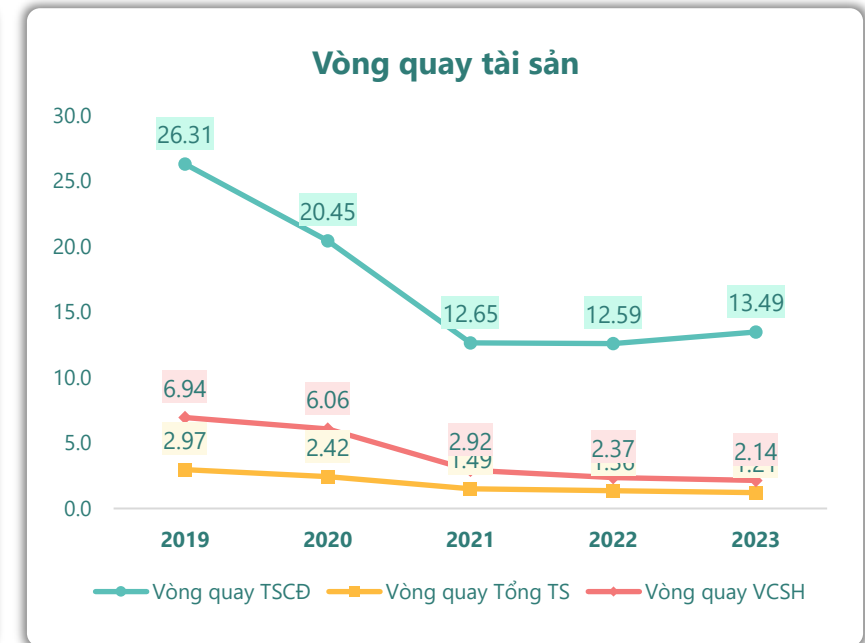
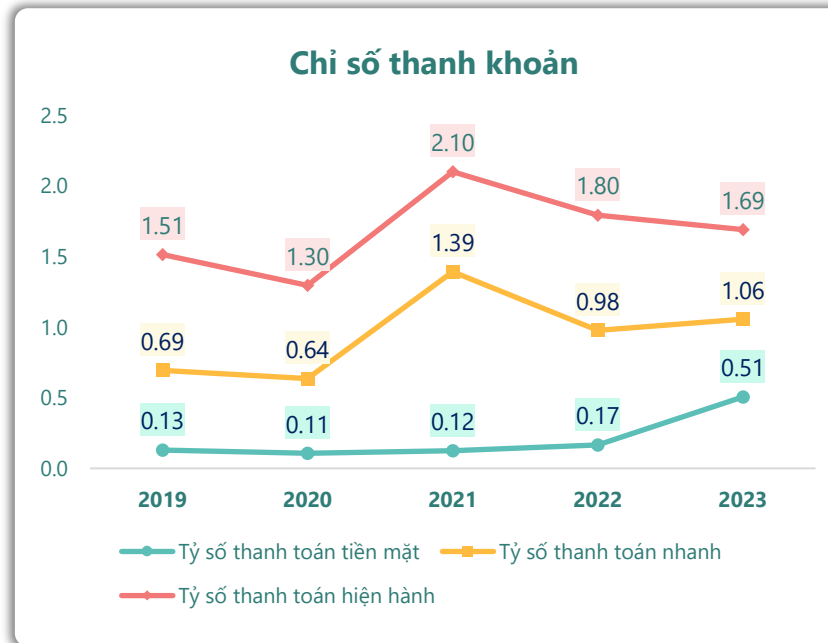
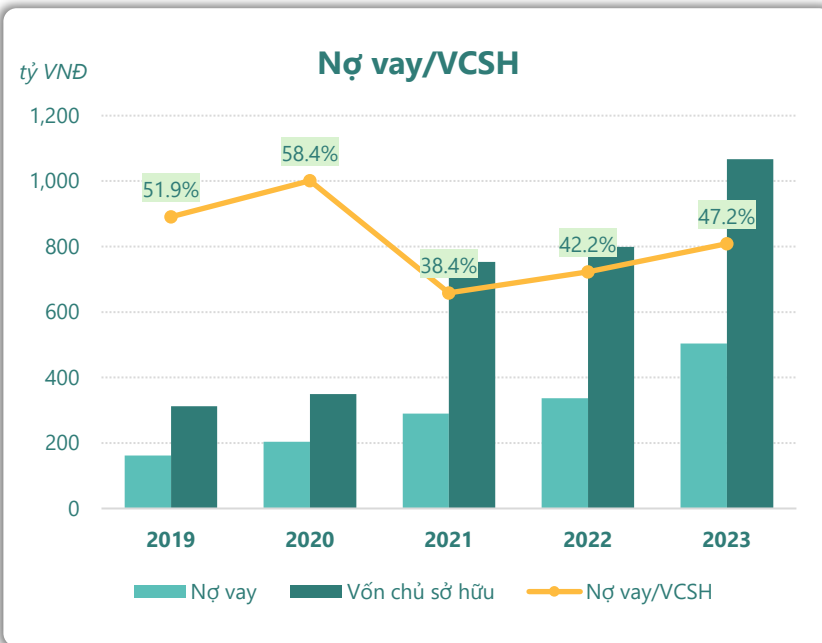
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,006	1,609	1,837	1,999
Giá vốn hàng bán	1,767	1,455	1,650	1,796
Lợi nhuận gộp	239	154	187	203
Doanh thu HĐTC	14.4	30.7	25.1	19.6
Chi phí TC	16.4	14.1	16.4	23.7
Chi phí lãi vay	13.3	14.0	14.3	20.1
LN trong công ty LKLD	1.36	2.00	2.97	4.17
Chi phí bán hàng	55.4	25.9	23.6	27.2
Chi phí QLDN	74.2	66.1	61.2	76.9
LN thuần từ HĐKD	109	80.7	114	99.3
Lợi nhuận khác	11.8	8.82	9.12	11.1
LN trước thuế	121	89.5	123	110
Lợi nhuận sau thuế	96.1	71.4	99.0	89.0
LNST của CĐ cty mẹ	92.0	67.9	95.2	85.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.7	-23.3	-39.5	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-410	76.8	-410
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.35	433	-3.87	347
Tiền đầu kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	5.75	-0.83	33.5	209
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	60.5	59.7	93.1	302

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	920	1,238	1,470	1,838
Tài sản ngắn hạn	733	1,007	1,011	1,009
Tiền và tương đương tiền	60.5	59.7	93.1	302
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	350	53.0	80.0
Phải thu ngắn hạn	295	249	367	233
Hàng tồn kho	374	340	461	379
Tài sản ngắn hạn khác	4.81	8.83	36.8	15.2
Tài sản dài hạn	187	230	459	830
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	105	150	142	154
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	63.3	64.9	301	639
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	9.49	11.1	34.0
Tài sản dài hạn khác	10.5	6.26	3.75	2.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	570	484	671	771
Nợ ngắn hạn	565	479	563	596
Vay và nợ thuê ngắn hạn	204	289	235	333
Phải trả người bán ngắn hạn	260	114	196	146
Nợ dài hạn	4.97	5.17	108	175
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	102	170
Nguồn vốn chủ sở hữu	350	753	799	1,067
Vốn chủ sở hữu	350	753	799	1,067
Vốn điều lệ	211	264	264	823
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0